UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 633 /QĐ-SLĐTBXH

Tây Ninh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai giảm 5% tiết kiệm thêm chi thường xuyên năm 2024 cho các ĐVTT của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

GIÁM ĐỐC
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ của ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở. (*Theo các biểu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện quyết định này ./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, KHTC Sở.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH TÂY NINH

Trương Thị Phương Thảo

ĐIỀU CHỈNH GIẢM KINH PHÍ TIẾT KIỆM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 THEO NGHỊ QUYẾT 119/NQ-CP NGÀY 07/8/2024 CHO CÁC ĐVTT SỞ

(Kèm theo Quyết định số 633 /QĐ-SLĐTBXH ngày 25/10/ 2024 của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

Nội dung	Tổng số kinh phí được giao đầu năm trước khi tiết kiệm					Điều chỉnh giảm 5% tiết kiệm chi thường xuyên						Tổng số kinh phí được sử dụng sau khi tiết kiệm				
						Tăng	Giảm (-)									
	Tổng số kinh phí được sử dụng	VP Sở	TT BTXH&ĐDNCC	TT NDTKT	Cơ sở CNMT		Tổng kinh phí điều chỉnh giảm	VP Sở	TT BTXH&ĐDNCC	TTNDTKT	Cơ sở CNMT	Tổng số kinh phí được sử dụng	VP Sở	TT BTXH&ĐDNCC	TT NDTKT	Cơ sở CNMT
Mã ĐVQHNS		10 303 31	10 28 269	10 30 328	1030333			10 303 31	10 28 269	10 30 328	1030333		10 303 31	10 28 269	10 30 328	1030333
Mã KBNN		1911	1911	1911	1911			1911	1911	1911	1911		1911	1911	1911	1911
KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch,		KBNN Tây Ninh	KBNN Tây Ninh	KBNN Tây Ninh	KBNN Tây Ninh			KBNN Tây Ninh	KBNN Tây Ninh	KBNN Tây Ninh	KBNN Tây Ninh		KBNN Tây Ninh	KBNN Tây Ninh	KBNN Tây Ninh	KBNN Tây Ninh
I/ THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ																
II/TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**85,548,000,000**	**43,236,000,000**	**7,870,000,000**	**4,682,000,000**	**29,760,000,000**	**0**	**1,113,000,000**	**789,000,000**	**21,000,000**	**83,000,000**	**220,000,000**	**84,435,000,000**	**42,447,000,000**	**7,849,000,000**	**4,599,000,000**	**29,540,000,000**
1. Kinh phí tự chủ	**22,525,000,000**	**7,975,000,000**	**4,709,000,000**	**2,992,000,000**	**6,849,000,000**	**0**	**44,000,000**	**26,000,000**	**8,000,000**	**7,000,000**	**3,000,000**	**22,481,000,000**	**7,949,000,000**	**4,701,000,000**	**2,985,000,000**	**6,846,000,000**
Chương 424 Loại 340 khoản 341	**7,975,000,000**	**7,975,000,000**		**0**	**0**		**26,000,000**	**26,000,000**				**7,949,000,000**	**7,949,000,000**	**0**	**0**	**0**
- Kinh phí hoạt động (13)	7,975,000,000	7,975,000,000					26,000,000	26,000,000				7,949,000,000	7,949,000,000	0	0	0
Chương 424 Loại 370 khoản 398	**4,709,000,000**	**0**	**4,709,000,000**	**0**	**0**		**8,000,000**		**8,000,000**	**0**	**0**	**4,701,000,000**		**4,701,000,000**	**0**	**0**
- Kinh phí hoạt động (13)	4,709,000,000		4,709,000,000				8,000,000		8,000,000			4,701,000,000	0	4,701,000,000	0	0
Chương 424 Loại 070 khoản 098	**9,841,000,000**			**2,992,000,000**	**6,849,000,000**	**0**	**10,000,000**			**7,000,000**	**3,000,000**	**9,831,000,000**			**2,985,000,000**	**6,846,000,000**
- Kinh phí hoạt động (13)	9,841,000,000			2,992,000,000	6,849,000,000	0	10,000,000			7,000,000	3,000,000	9,831,000,000	0	0	2,985,000,000	6,846,000,000
2. Kinh phí không tự chủ	**63,023,000,000**	**35,261,000,000**	**3,161,000,000**	**1,690,000,000**	**22,911,000,000**	**0**	**1,069,000,000**	**763,000,000**	**13,000,000**	**76,000,000**	**217,000,000**	**61,954,000,000**	**34,498,000,000**	**3,148,000,000**	**1,614,000,000**	**22,694,000,000**
Chương 424 Loại 340 khoản 341	**963,000,000**	**963,000,000**	**0**	**0**	**0**		**28,000,000**	**28,000,000**	**0**	**0**	**0**	**935,000,000**	**935,000,000**	**0**	**0**	**0**
- Kinh phí nhiệm vụ được giao (12)	963,000,000	963,000,000					28,000,000	28,000,000				935,000,000	935,000,000	0	0	0
Chương 424 Loại 070 khoản 098	**24,601,000,000**	0	0	1,690,000,000	22,911,000,000		**293,000,000**			**76,000,000**	**217,000,000**	**24,308,000,000**	**0**	**0**	**1,614,000,000**	**22,694,000,000**
- Kinh phí nhiệm vụ được giao (12)	24,601,000,000			1,690,000,000	22,911,000,000		293,000,000			76,000,000	217,000,000	24,308,000,000	0		1,614,000,000	22,694,000,000
Chương 424 Loại 370 khoản 372	**1,400,000,000**	1,400,000,000	0	0	0		**70,000,000**	**70,000,000**	**0**			**1,330,000,000**	**1,330,000,000**	**0**	**0**	**0**
- Kinh phí nhiệm vụ được giao (12)	1,400,000,000	1,400,000,000					70,000,000	70,000,000				1,330,000,000	1,330,000,000	0	0	0
Chương 424 Loại 370 khoản 398	**36,059,000,000**	32,898,000,000	3,161,000,000	0	0		**678,000,000**	**665,000,000**	**13,000,000**			**35,381,000,000**	**32,233,000,000**	**3,148,000,000**	**0**	**0**
- Kinh phí nhiệm vụ được giao (12)	36,059,000,000	32,898,000,000	3,161,000,000				678,000,000	665,000,000	13,000,000			35,381,000,000	32,233,000,000	3,148,000,000	0	0